ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1555 /UBND-TH	*Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2023*
V/v báo cáo nguồn CCTL còn lại chưa sử dụng tại thời điểm 31/12/2021 và 31/12/2022; nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện hiện CCTL năm 2022	

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện ý kiến chỉ đạo Bộ Tài chính tại Văn bản số 2194/BTC-NSNN ngày 09/3/2023 về việc báo cáo nguồn cải cách tiền lương còn dư chưa sử dụng tại thời điểm 31/12/2021 và thời điểm 31/12/2022 và Văn bản số 1985/BTC-NSNN ngày 02/3/2023 báo cáo kết quả thực hiện chính sách tiền lương năm 2022, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị khối tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, báo cáo các nội dung có liên quan.

Trên cơ sở rà soát số liệu thẩm định nhu cầu, nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 và kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm từ năm 2021 trở về trước của Bộ Tài chính tại Văn bản số 24/BTC-NSNN ngày 06/01/2023; báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 của các đơn vị thuộc tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính các nội dung cụ thể như sau:

I. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021:

1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 1.511.782 triệu đồng;

2. Tổng kinh phí chi từ nguồn cải cách tiền lương là 1.511.782 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng và các loại phụ cấp năm 2021 đã được Bộ Tài chính thẩm định tại Văn bản số 24/BTC-NSNN ngày 06/01/2023 nêu trên là 741.424 triệu đồng;

- Kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội đã được Bộ Tài chính thẩm định tại Văn bản số 24/BTC-NSNN ngày 06/01/2023 nêu trên năm 2021 là 123.948 triệu đồng;

- Kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thuộc nhiệm vụ chi năm 2021 nhưng địa phương chưa chi kịp trong năm nên đã chuyển nguồn sang năm 2022 chi và đã tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tại Công văn số 41/UBND-TH ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định là 252.922 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành, Bộ Tài chính yêu cầu địa phương sử dụng nguồn cải cách tiền lương để

thực hiện tại Văn bản số 24/BTC-NSNN ngày 06/01/2023 nêu trên là 393.488 triệu đồng.

3. Như vậy, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 còn lại của tỉnh Bình Định là 0 đồng (1.511.782 triệu đồng – 1.511.782 triệu đồng).

II. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2022:

1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 858.652 triệu đồng;

2. Tổng kinh phí chi từ nguồn cải cách tiền lương là 41.143 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07/12/2021 của Chính phủ và các loại phụ cấp năm 2022 là 39.357 triệu đồng;

- Kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022 theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội là 1.786 triệu đồng.

3. Số kinh phí còn lại chuyển sang năm 2023 là 817.509 triệu đồng (858.652 triệu đồng - 41.143 triệu đồng).

(Chi tiết theo các phụ lục kèm theo công văn này)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét thẩm định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 1555/UBND-TH
Thời gian ký: 21/03/2023 20:08:49 +07:00

Biểu số 1

NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN LẠI TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021**	**1.511.782**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội) thực hiện 2020 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2020 (1)	392.593	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội) dự toán 2021 so dự toán 2020 Thủ tướng Chính phủ giao	(94.430)	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	276.000	
4	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	106.326	
5	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	190.200	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	88.613	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	39.879	
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2021:	46.751	
	+ Học phí	36.828	
	+ Viện phí	8.591	
	+ Nguồn thu khác	1.332	
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021	5.343	
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang 2021	460.507	
B	**TỔNG NHU CẦU THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021**	**741.424**	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2018/NĐ-CP và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	266.030	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	239.330	
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	256.921	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	225.411	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	19.045	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	1.700	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 44/2019/NĐ-CP	712	
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	8.612	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.345	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	96	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	(20.857)	
1	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng	13.602	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP	6.701	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	1.585	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
4	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ (theo kết quả thẩm định các năm trước)	(28.476)	
5	Kinh phí giảm do thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (theo kết quả thẩm định các năm trước)	(59.218)	
6	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2021 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc (6 tháng)	(23)	
7	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ tăng thêm	35.899	
8	Kinh phí thù lao chức vụ lãnh đạo Hội đặc thù tăng thêm	3.674	
9	Kinh phí thực hiện Đề án 500	1.646	
10	Phụ cấp khu vực tăng thêm	3.753	
C	**CHI PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID 19 ĐÃ ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH THẨM ĐỊNH**	**123.948**	
D	**SỬ DỤNG NGUỒN CCTL CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ASXH NĂM 2021**	**393.488**	đã báo cáo Bộ Tài chính tại Công văn số 41/UBND-TH ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định
E	**NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN LẠI CUỐI NĂM 2021 ĐÃ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022 VÀ ĐÃ CHI PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19 THUỘC NHIỆM VỤ CHI NĂM 2021 CHƯA CHI KỊP**	**252.922**	
F	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2021**		
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	-	

Biểu số 02

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**	**858.652**	
1	70% tăng thu NSĐP NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội) thực hiện 2021 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2021	730.160	Công văn số 3369/UBND-TH ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc xác định số tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2022	128.492	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2022:	-	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang 2022	-	
B	**TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**	**41.143**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP**	**1.887**	
	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP	1.887	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**37.470**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	9.739	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2022 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	467	
3	Kinh phí phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho lực lượng dân quân tự vệ do tăng tiền ăn	1.257	
4	Kinh phí chi trợ cấp lần đầu và trợ cấp một lần khi chuyển ra khỏi vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	25.276	
5	Kinh phí thực hiện đề án 500	730	
III	**Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid 19**	**1.786**	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**		
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn lại chuyển nguồn sang năm 2023	817.509	

Biểu số 03

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2022 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/01/2022	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2022
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 4 x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
	TỔNG SỐ	**436**	**851**	**1.002**	**150,45**	**6,77**	**1.886,62**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	53	112	131	18,92	0,85	237,27
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	84	172	202	29,57	1,33	370,78
3	Các chức danh còn lại	299	567	669	101,96	4,59	1.278,57

Biểu số 04

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*			
	TỔNG CỘNG			**68 người**																		**58**	**0**	**3**	**0**	**10.978.230**	**1.238.780**	**9.739.450**	
A	**Khối Hành chính**			**20 người**																		**17**	**0**	**3**	**0**	**3.810.780**	**95.924**	**3.714.856**	
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																												
1	Đinh Văn Mười	5/5/1966	Không	Công chức Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Vĩnh Thạnh	3,86	12/2020	0,2	01/9/2011	12%	01/12/2016					3,66	1/12/2018		6.092	25 n 6 th	01/01/2022	55 t 7 th	X				**132.501**	0	132.501	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									13%	01/12/2017																			
									14%	01/12/2018																			
							0	01/3/2021	15%	01/12/2019																			
									16%	01/12/2020																			
									17%	01/12/2021																			
2	Sô Minh Quang	5/9/1966	Đại học	Kiểm tra viên Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Vân Canh	4,98	7/2006	0,2	01/7/2002	14%	01/8/2016	12%	01/7/2016			4,98	01/7/2006		9.719	35 n 7 th	01/5/2022	55 t 7 th	X				**262.413**	0	262.413	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									15%	01/8/2017	13%	01/7/2017																	
									16%	01/8/2018	14%	01/7/2018																	
							0	01/9/2020	17%	01/8/2019	15%	01/7/2019																	
									18%	01/8/2020	16%	01/7/2020																	
									19%	01/08/2021	17%	01/01/2022																	
	Ban Dân tộc tỉnh																												
	Hồ Thị Hòa	21/01/1969	Đại học Lưu trữ và Quản trị văn phòng	Phó Chánh Thanh tra Ban Dân tộc tỉnh	4,98	01/10/2020	0,3 0,5 0,3	01/01/2013 01/06/2017 01/06/2019							4,65	01/10/2017		7.106	31 n 9 th	01/01/2022	52 t 11 th	X				**135.014**		135.014	
	Sở Nông nghiệp và PTNT																												
3	Phạm Tấn Phát	25/03/1968	ĐH ngành cây cao su	Chuyên viên phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Sở Nông nghiệp và PTNT	4,65	12/2018									4,32	12/2015	7.420	6.373	25 n 5 th	01/2022	53 t 9 th			X		266.019	22.260	243.759	Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
1	Đặng Công Chính	07/10/1966	ĐH Nông học	Phó Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi	4,98	7/2019	0,5	9/2009							4,65	7/2016		7.670	34n 3th	07/2022	55t 8th	X				199.415	0	199.415	Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
2	Trần Hữu Thọ	16/6/1965	ĐH Quản trị kinh doanh	Công chức phòng HCTH, Chi cục Phát triển nông thôn	4,89	12/2018									12% 13%	7/2017 7/2018		6.878	37n 5th	01/07/2022	57t 0th	X				163.360	0	163.360	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND thành phố Quy Nhơn																												
3	Nguyễn Hoàng Nhật	19/7/1964	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	4,98	1/12/2014					5% 6% 7% 8% 9/%	01/12/2017 01/12/2018 01/12/2019 01/12/2020 01/12/2021			8%	01/12/2020		7.575	34 n 04 th	01/7/2022	57 t 11 th	X				**153.402**	0	153.402	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND thị xã An Nhơn																												
4	Lê Văn Minh	30/9/1965	Trung cấp Chính trị	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhơn Khánh	5% (4,06)	01/12/2021									3,86 4,06	01/12/2017 01/12/2019		5.910	33 n 02 th	01/7/2022	56 t 9 th	X				**132.973**	0	132.973	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
	UBND huyện Phù Cát																												
4	Nguyễn Từ Thiện	25/7/1970	ĐH QTKD	Công chức Phòng Nội vụ	3,66	01/11/2017	0,3 0	01/10/2016 01/7/2020							3,33	01/11/2014	5.453	5.000	18 n 11 th	01/01/2022	51 t 5 th			X		**158.859**	16.359	142.500	Điểm g Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
5	Trần Văn Trương	12/2/1964	Không	Công chức Hành chính quản trị kiêm bảo vệ Văn phòng HĐND và UBND huyện	17% (3,48)	1/9/2021					12% 13% 14% 15% 16% 17%	1/9/2016 1/9/2017 1/9/2018 1/9/2019 1/9/2020 1/9/2021			16% (3,48)	1/9/2020		5.591	38 n 11 th	1/1/2022	57 t 10 th	X				**125.798**	0	125.798	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
6	Dương Văn Lân	02/10/1964	Sơ cấp Y tá	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Cát Trinh	4,06	1/1/2019	0,15	1/5/2013			5%	1/1/2021			3,86	1/1/2017		5.867	29 n 6 th	1/1/2022	57 t 2 th	X				**115.873**	0	115.873	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
			Trung cấp												2,86	7/2018													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
1	Nguyễn Văn Đông	16/02/1966	Trung cấp QL văn hóa; phổ thông 9/12	Phó Chủ tịch UBND xã Cát Tài	3,26	07/2022	0,2	11/2015							3,06 3,26	7/2020 7/2022		4.473	26 n 02 th	1/8/2022	56 t 05 th	X				**93.935**		93.935	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Vĩnh Thạnh																												
7	Đinh Y Bưng	02/02/1966	Trung cấp nghề Khuyến nông lâm (trình độ văn hóa 9/12)	công chức Phòng Nội vụ	21% (4,98)	01/4/2021					17% 18% 19% 20% 21%	01/4/2017 01/4/2018 01/4/2019 01/4/2020 01/4/2021			20% (4,98)	01/4/2020		8.373	30 n 11 th	01/01/2022	55 t 10 th	X				**205.139**	0	205.139	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND thị xã Hoài Nhơn																												
8	Võ Đông	24/4/1966	Trung cấp Hạch toán - kế toán	Công chức Tài chính - Kế toán phường Hoài Tân	4,06	1/1/2021									3,86	1/1/2019		5.375	36 n 03 th	1/1/2022	55 t 8 th	X				**146.469**	0	146.469	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Tây Sơn																												
9	Nguyễn Văn Chấn	01/11/1965	Trung cấp Văn hóa	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Bình Tường	2,86	01/01/2022									2,66	01/01/2020		3.653	23 n 6 th	01/6/2022	56 t 6 th	X				**68.494**	0	68.494	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
10	Đinh Xuân Thành	03/05/1966	TC	Công chức Địa chính-Xây dựng xã Bình Nghi	3,86	01/7/2021									3,66	01/7/2019		5.012	22 n 0 th	01/01/2022	55 t 7 th	X				**100.248**	0	100.248	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
5	Đinh Ngắc	02/06/1969		Chủ tịch UBMTTQVN xã Vĩnh An	2,45	01/01/2021									2,65	01/8/2015	3.651	3.705	11 n 11 th	01/7/2022	53 t			X		**77.649**	10.952	66.697	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
	UBND huyện Vân Canh																												
11	Lê Thị Nhọt	28/12/1969	Trung cấp Nông nghiệp	Chủ tịch Hội LHPN xã Canh Hiệp	5% (4,06)	01/7/2021	0,15	01/01/2010			5%	01/7/2021			4,06	01/7/2019		5.785	30 n 0 th	01/01/2022	52 t	X				**121.485**	0	121.485	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
12	Nguyễn Văn Kỳ	12/04/1964	Đại học Luật	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường	4,98	01.7.2017					5%	01/01/2021			4,65	01.01.2015		7.217	37 n 9 th	01/01/2022	57 t 8 th	X				**158.773**	0	158.773	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
13	Đinh Văn Diễn	10/8/1963	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội Nông dân xã Canh Liên	2,25	01/9/2020									2,65	01/6/2014	3.353	3.562	27 n	01/01/2022	58 t 4 th	X				**55.204**		55.204	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
6	Trần Thị Tiếng	29/12/1968	ĐH Kế toán	Phó Trưởng phòng Phòng Dân tộc	8% (4,98)	01/6/2021					5% 6% 7% 8%	01/6/2018 01/6/2019 01/6/2020 01/6/2021			7% (4,98)	01/6/2020		7.845	35 n 8 th	1/7/2022	53 t 6 th	X				**156.898**	0	156.898	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
7	Phạm Thị Kim Lạc	10/9/1971	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội Nông dân xã Canh Hiển	2,25	5/2017									1,75	6/2012	3.352	3.222	10 n 6 th	01/7/2022	50t 10 th			X		**60.803**	10.057	50.746	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Hoài Ân																												
8	Lê Tiến Lực	9/3/1966	Trung cấp kế toán	Công chức TC-KT xã Ân Tường Đông	3,66	1/7/2020									3,06 3,26 3,46	01/7/2014 01/7/2016 01/7/2018		5.022	23 n 6 th	01/7/2022	56 n 3 th	X				**99.183**	0	99.183	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
9	Huỳnh Văn Cần	1/1/1966	Trung cấp Quản lý văn hóa	Chủ tịch Hội Nông dân xã Ân Thạnh	3,46	1/10/2020	0,15	1/10/2020							3,26	01/10/2018		4.922	31 n	01/7/2022	56 n 5 th	X				**115.656**	0	115.656	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
10	Đinh Văn Với	6/6/1966	Sơ cấp	Công chức TP-HT xã Bok Tới	1,18	1/10/2004									1,09	1/11/2003		1.690	22 n 6 th	01/7/2022	56 n	X				**32.528**	0	32.528	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
11	Phùng Quang Vinh	18/2/1967	Trung cấp kế toán	Công chức TC-KT thị trấn Tăng Bạt Hổ	4,06	1/7/2021									3,86	1/7/2019	6.049	5.480	27 n 6 th	01/7/2022	55 n 4 th			X		**244.178**	18.148	226.030	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
12	Cao Chạy	10/7/1967	Trung cấp kế toán	Công chức VP-TK xã Ân Thạnh	4,06	1/1/2022									3,86	1/1/2020	6.049	5.394	25 n 10 th	01/7/2022	54 n 11 th			X		**228.511**	18.148	210.363	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
B	**Khối sự nghiệp**			**41 người**																		**41**	**0**	**0**	**0**	**6.943.797**	**919.203**	**6.024.594**	
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																												
1	Nguyễn Hoàng Sô	1/1/1964	Đại học	Biên tập viên Phòng Xây dựng Đảng - Nội chính - Bạn đọc, Báo Bình Định	8% (4,98)		0,3	01/10/2004			5% 6% 7% 8%	01/6/2018 01/6/2019 01/6/2020 01/6/2021			7% (4,98)	6/2020		7.706	37 n 01 th	01/01/2022	58 t	X				**165.679**	0	165.679	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	Sở Y tế																												
											5%	01/01/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
2	Trần Quang Tiến	02/6/1963	Trung cấp Y sĩ	Trưởng Trạm Y tế xã Cát Trinh	9% (4,06)	01/01/2021	0,2	01/12/2004 đến nay			6% 7% 8% 9%	01/01/2018 01/01/2019 01/01/2020 01/01/2021			8%(4,06)	01/01/2020		6.271	34 n 6 th	01/01/2022	58 t 6 th	X				**114.445**	0	114.445	Điểm g Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
3	Đỗ Xuân Quyết	10/7/1965	Y tá sơ học	Y tá Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	3,63	01/01/2015					5% 6% 7% 8% 9% 10%	01/01/2017 01/01/2018 01/01/2019 01/01/2020 01/01/2021 01/01/2022			10%	01/01/2022		5.591	38 n 05 th	01/7/2022	56 t 11 th	X				**141.178**	0	141.178	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	Sở Văn hoá và Thể thao																												
1	Phạm Ngọc Châu	12/4/1964	Trung cấp nghệ thuật tuồng	Nghệ sĩ ưu tú, Nhạc công Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh	4,98	01/10/2020					13% 4,06				4,65	10/2017		6.795,7	38 n 9 th	01/7/2022	58 t 02 th	X				**146.106**	**0**	**146.106**	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	Sở Nông nghiệp và PTNT																												
2	Nguyễn Văn Nam	06/6/1966	TC Lâm sinh	Viên chức quản lý bảo vệ rừng, BQL Rừng đặc dụng An Toàn	13% (4,06)	10/2021					9% 10% 11% 12% 13%	10/2017 10/2018 10/2019 10/2020 10/2021			12%	01/10/2020	6.835,8	6.442,8	34n 7th	01/7/2022	56 t 0 th	X				**164.291**	0	164.291	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND thị xã An Nhơn																												
3	Phan Mão	15/02/1965	TCSP Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nhơn Lộc	14% (4.06)	01/10/2021			31% 32% 33% 34% 35%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021	10% 11% 12% 13% 14%	01/10/2017 01/10/2018 01/10/2019 01/10/2020 01/10/2021			13% (4.06)	01/10/2020		8.438	37 n 4 th	01/01/2022	56 t 10 th	X				**208.840**	0	208.840	Điểm c khoản 1 Điều 1 NĐ 143
4	Nguyễn Văn Hồng	03/09/1965	CĐSP Giáo dục thể chất	Giáo viên Trường THCS Nhơn Hậu	4,58	01/01/2020			28% 29% 30% 31%	01/11/2016 01/11/2017 01/11/2018 01/11/2019					4,27	01/01/2017		8.299	35 n 8 th	01/7/2022	56 t 9 th	X				**199.176**	0	199.176	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
									32%	01/11/2020																			
									33%	01/11/2021																			
5	Phạm Ngọc Thạch	02/09/1964	CĐSP Toán	Giáo viên Trường TH Nhơn Hạnh	7% (4,89)	01/9/2021			32%	01/05/2017	5%	01/9/2019			6% (4,89)	01/9/2020		9.732	38 n 8 th	01/7/2022	57 t 9 th	X				**218.970**	0	218.970	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									33%	01/05/2018																			
									34%	01/05/2019	6%	01/9/2020																	
									35%	01/05/2020																			
									36%	01/05/2021	7%	01/9/2021																	
									37%	01/05/2022																			
6	Cao Văn Nghĩa	07/10/1964	ĐH Nông nghiệp; ĐH Luật	Trưởng ban Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn	5%	01/7/2021	0,2	01/7/2015							4,65	01/7/2018		7.099	27 n 02 th	01/7/2022	57 t 8 th	X				**117.134**	117.134	-	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
							0,3	01/8/2017																					
	UBND thị xã Hoài Nhơn																												
4	Đỗ Thị Kim Kha	1/11/1969	Đại học sư phạm Lịch sử	Giáo viên Lịch sử Trường THCS Hoài Châu	5% (4,98)	1/10/2020			23%	1/11/2016	5%	1/10/2020			4,98	1/10/2017		8.800	30 n 02 th	1/1/2022	52 t 01 th	X				**184.800**	0	184.800	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									24%	1/11/2017																			
									25%	1/11/2018																			
									26%	1/11/2019																			
									27%	1/11/2020																			
									28%	1/11/2021																			
5	Lý Giang Hải	1/6/1965	Cao đẳng sư phạm Lý-KTCN	Giáo viên Lý Trường THCS Tam Quan	3,96	1/9/2019			15%	1/10/2016					3,65	1/9/2016		6.269	21 n 3 th	1/1/2022	56 t 6 th	X				**111.275**	0	111.275	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									16%	1/10/2017																			
									17%	1/10/2018																			
									18%	1/10/2019																			
									19%	1/10/2020																			
									20%	1/10/2021																			
6	Vũ Đình Nhẫn	1/1/1965	Đại học sư phạm Mỹ thuật	Giáo viên Mỹ thuật Trường THCS Tam Quan Bắc	5% (4,98)	1/7/2020			22%	1/4/2016	5%	1/7/2020			4,98	1/7/2017		8.821	35 n 3 th	1/1/2022	56 t 11 th	X				**209.499**		209.499	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									23%	1/4/2017																			
									24%	1/4/2018																			
									25%	1/4/2019																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
									26%	1/4/2020																			
									27%	1/4/2021																			
7	Lê Thị Thuý Hồng	7/1/1968	Đại học sư phạm Sử - Chính trị	Giáo viên Sử Trường THCS Hoài Thanh	5% (4,98)	1/2/2020	0,15	1/1/2017	24%	1/9/2016	5%	1/2/2020			4,98	1/2/2017			31 t 4 th	1/1/2022	53 t 11 th	X				**0**	0	0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
							0,15	1/1/2018	25%	1/9/2017																			
							0	9/1/2018	26%	1/9/2018																			
									27%	1/9/2019																			
									28%	1/9/2020																			
									29%	1/9/2021																			
8	Nguyễn Thị Thuý Phượng	10/11/1968	Đại học sư phạm tiếng Anh	Giáo viên tiếng Anh Trường THCS Đào Duy Từ	4,65	1/5/2020			20%	1/4/2016					4,32	1/5/2017		7.622	27 n 9 th	1/1/2022	53 t 01 th	X				**129.574**	0	129.574	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									21%	1/4/2017																			
									22%	1/4/2018																			
									23%	1/4/2019																			
									24%	1/4/2020																			
									25%	1/4/2021																			
9	Nguyễn Văn Quảng	1/1/1965	Đại học thể dục thể thao	Giáo viên Thể dục Trường tiểu học số 1 Bồng Sơn	11% (4,98)	1/11/2020					7%	1/11/2016			10% (4,98)	1/11/2019		8.010	33 n 02 th	1/1/2022	56 t 11 th	X				**180.225**	0	180.225	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									5%	1/5/2018	8%	1/11/2017																	
									6%	1/5/2019	9%	1/11/2018																	
									7%	1/5/2020	10%	1/11/2019																	
									8%	1/5/2021	11%	1/11/2020																	
10	Lê Đình Quang	8/4/1964	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên Tiểu học Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	4,98	1/10/2019			31%	1/2/2016					4,65	1/10/2016		9.048	38 n 5 th	1/1/2022	57 t 8 th	X				**201.318**	0	201.318	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									32%	1/2/2017																			
									33%	1/2/2018																			
									34%	1/2/2019																			
									35%	1/2/2020																			
									36%	1/2/2021																			
11	Trần Thị Tâm	8/10/1968	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên Tiểu học Trường tiểu học số 1 Tam Quan Bắc	4,98	1/10/2020			24%	1/2/2016					4,65	1/10/2017		8.373	31 n 5 th	1/1/2022	53 t 02 th	X				**148.621**	0	148.621	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									25%	1/2/2017																			
									26%	1/2/2018																			
									27%	1/2/2019																			
									28%	1/2/2020																			
									29%	1/2/2021																			
12	Huỳnh Văn Vân	14/4/1965	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên Tiểu học Trường tiểu	3,96	1/12/2020			19%	1/5/2016					3,65	1/12/2017		6.278	27 n	1/1/2022	56 t	X				**125.560**	0	125.560	Điểm e Khoản 1
									20%	1/5/2017																			
									21%	1/5/2018																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
12	Trương Văn Vân	14/4/1965	Sư phạm tiểu học	học số 2 Tam Quan Nam	3,98	1/12/2020			22%	1/5/2019					3,65	1/12/2017		8.278	9 th	1/1/2022	8 th	X				123.500	0	123.500	Điều 1 NĐ 143
									23%	1/5/2020																		
									24%	1/5/2021																		
13	Nguyễn Thị Công	29/6/1969	Trung cấp thư viện	Nhân viên Thư viện Trường tiểu học số 1 Hoài Hảo	3,26	1/3/2020									3,06	1/3/2018		4.347	31 n 3 th	1/1/2022	52 t 6 th	X				**90.200**	0	90.200	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
14	Lê Thị Thanh Bình	19/5/1968	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên Tiểu học Trường tiểu học số 1 Tam Quan	4,98	1/10/2019			27%	1/3/2016					4,65	1/10/2016		8.817	34 n 4 th	1/1/2022	53 t 7 th	X				**169.727**	0	169.727	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									28%	1/3/2017																		
									29%	1/3/2018																		
							0,15	1/9/2020	30%	1/3/2019																		
							0	1/6/2021	31%	1/3/2020																		
									32%	1/3/2021																		
15	Nguyễn Hồng Thuấn	20/6/1965	Đại học sư phạm Ngữ văn	Giáo viên Văn Trường THCS Hoài Thanh	7% (4,98)	1/10/2020			28%	1/9/2016					6% (4,98)	1/10/2019		9.500	35 n 4 th	1/1/2022	56 t 6 th	X				**235.125**	0	235.125	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									29%	1/9/2017																		
									30%	1/9/2018																		
									31%	1/9/2019	5%	1/10/2018																
									32%	1/9/2020	6%	1/10/2019																
									33%	1/9/2021	7%	1/10/2020																
16	Phan Long Bá	7/5/1966	Đại học sư phạm Vật lý	Giáo viên Lý Trường THCS Hoài Thanh Tây	6% (4,98)	1/4/2021			27%	1/9/2016					5% (4,98)	1/10/2019		9.214	34 n 5 th	1/1/2022	55 t 7 th	X				**241.868**	0	241.868	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									28%	1/9/2017																		
									29%	1/9/2018																		
									30%	1/9/2019																		
									31%	1/9/2020	5%	1/10/2019																
									32%	1/9/2021	6%	1/4/2021																
17	Tôn Thị Cảnh	6/8/1970	Đại học sư phạm Giáo dục tiểu học	Giáo viên Tiểu học Tiểu học 1 Hoài Hương	4,32	1/5/2019			25%	1/5/2016					3,99	1/5/2016		7.421	31 n 10 th	1/1/2022	51 t 4 th	X				**178.104**	0	178.104	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									26%	1/5/2017																		
									27%	1/5/2018																		
									28%	1/5/2019																		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
									29%	1/5/2020																			
									30%	1/5/2021																			
18	Nguyễn Văn Xin	23/9/1965	Cao đẳng sư phạm Nga; Chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên Tiểu học	Giáo viên Tiểu học Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	5% (4,89)	1/7/2021			26%	1/9/2016	5%	1/7/2021			4,89	1/1/2018		8.767	33 n 4 th	1/1/2022	56 t 3 th	X				**216.983**	0	216.983	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									27%	1/9/2017																			
									28%	1/9/2018																			
									29%	1/9/2019																			
									30%	1/9/2020																			
									31%	1/9/2021																			
19	Lê Phước Nguyên	12/2/1966	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học Tiểu học số 2 Bồng Sơn	4,89	1/9/2018			29%	1/3/2016					4,65	.		9.040	36 n 4 th	1/1/2022	55 t 10 th	X				**246.340**	0	246.340	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									30%	1/3/2017																			
									31%	1/3/2018																			
									32%	1/3/2019																			
									33%	1/3/2020																			
									34%	1/3/2021																			
20	Nguyễn Chánh	22/12/1965	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học Tiểu học số 1 Hoài Thanh Tây	4,65	1/7/2021			26%	1/3/2016					4,32	1/1/2018		7.779	33n 4 th	1/1/2022	56 t	X				**192.530**	0	192.530	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									27%	1/3/2017																			
									28%	1/3/2018																			
									29%	1/3/2019																			
									30%	1/3/2020																			
									31%	1/3/2021																			
21	Huỳnh Thọ Trưởng	10/6/1966	Trung cấp kỹ thuật	Nhân viên TT Văn hóa - Thông tin - Thể thao	16% (3,63)	1/12/2020					12%	1/12/2016			15% (3,63)	01/12/2019		5.632	33n 10 th	01/01/2022	55 t 6 th	X				**152.064**	0	152.064	Điểm g Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
											13%	1/12/2017																	
											14%	1/12/2018																	
											15%	1/12/2019																	
											16%	1/12/2020																	
22	Võ Lữ	11/3/1966	Không	Nhân viên Bảo vệ rừng	22% (3,63)	1/12/2021					17%	1/12/2016			21% (3,63)	1/12/2020		6.074	37n 11t	01/01/2022	55 t 9 th	X				**170.072**	0	170.072	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
											18%	1/12/2017																	
											19%	1/12/2018																	
											20%	1/12/2019																	
											21%	1/12/2020																	
											22%	1/12/2021																	
7	Lê Thị Cậu	10/01/1970	#REF!	#REF!	6%	01/4/2022			23%	01/11/2016	5%	01/10/2020			5%	01/10/2020	10.068	9.110	30 n	01/7/2022	52 t	X				**186.755**	0	186.755	Điểm e Khoản 1
									24%	01/11/2017	6%	01/4/2022																	
									25%	01/11/2018																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
7	Lê Thị Cầu	10/01/1970	#REF!	#REF!	(4,98)	01/4/2022			26%	01/11/2019					(4,98)	01/10/2020	10.868	9.116	8 th	01/7/2022	5 th	X				186.753	0	186.753	Điều 1 NĐ 143
									27%	01/11/2020																		
									28%	01/11/2021																		
8	Đỗ Thị Thanh Lệ	02/4/1970	#REF!	#REF!	4,98	01/4/2020			21%	01/12/2016					4,65	01//4/2017	9.349	8261	28n 01 th	01/7/2022	52 t 02 th	X				**152.594**	0	152.594	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									22%	01/12/2017																		
									23%	01/12/2018																		
									24%	01/12/2019																		
									25%	01/12/2020																		
									26%	01/12/2021																		
9	Đỗ Minh Quang	09/02/1966	Cao đẳng sư phạm tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hoài Sơ	3,96	01/01/2020	0,15	01/7/2017	22%	01/7/2017					3,65	01/01/2017	7435	6.873	27n 6 th	01/7/2022	56 t 4 th	X				**149.488**	0	149.488	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
							0,15	01/7/2018	23%	01/7/2018																		
							0,00	01/7/2019	24%	01/7/2019																		
									25%	01/7/2020																		
									26%	01/7/2021																		
10	Trần Minh Đức	20/9/1963	Đại học trồng trọt	Viên chức TT Dịch vụ nông nghiệp thị xã Hoài Nhơn	4,65	01/7/2020	0	0	0	0	0	0			4,32	01/7/2017		6.929	24 n	01/7/2022	58 t 9 th	X				**0**	0	0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Phù Mỹ																											
23	Trần Ngọc Kiên	10/5/1966	ĐH SP Toán	Phó Hiệu trưởng Trường THCS thị trấn Bình Dương	4,98	10/2016	0,25	09/2011	32%	09/2021	7%	10/2021			4,65	10/2013		9.614	34 n 01 th	01/2022	55t 7th	X				**249.964**	0	249.964	Điểm g Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Tây Sơn																											
24	Nguyễn Văn Quá	27/05/1962	THSP	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh An	4,06	01/9/2009			38%	01/3/2021	15%	01/9/2021			3,86	01/9/2007		9.421	40 n 4 th	01/01/2022	59 t 7 th	X				**0**	0	0	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
25	Huỳnh Thị Lệ Thủy	10/11/1969	ĐH Kế toán	Kế toán Trường THCS Mai Xuân Thưởng	4,32	01/6/2021	0,2	01/9/2018							3,99	01/12/2017		5779	22 n 6 th	01/01/2022	52 t 01 th	X				**99.688**	0	99.688	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
															3,66	01/01/2017												
															3,99	01/12/2017												
															4,32	01/6/2021												
11	Nguyễn Thị Thân	21/10/1968	ĐHSP	Giáo viên Trường mầm non Bình Hòa	3,66	01/09/2020			21%	01/10/2016					3,33	01/09/2017		5.826	26 n 10 th	01/7/2022	53 t 8 th	X				**83.846**	0	83846	Điểm g khoản 1 Điều 1 NĐ 143
									22%	01/10/2017																		
									23%	01/10/2018																		
									24%	01/10/2019																		
									25%	01/10/2020																		
									26%	01/10/2021																		
	UBND huyện Hoài Ân																											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
12	Cao Xuân Thành	28/5/1965	Trung cấp sư phạm	Thư viện Trường Tiểu học Ân Phong	4,06	1/10/2012					7% 8% 9% 10% 11% 12%	1/7/2017 1/10/2017 1/10/2018 1/10/2019 1/10/2020 1/4/2022			3,86	1/10/2010		6.379	37 n 10 th	01/7/2022	57 n 01 th	X				**153.091**	0	153.091	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
13	Lê Văn Giáo	20/4/1964	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên Trường TH Ân Tường Đông	4,89	1/1/2019			27% 28% 29% 30% 31% 32%	1/7/2017 1/3/2018 1/3/2019 1/3/2020 1/3/2021 1/3/2022	5%	1/1/2022			4,58	1/1/2016		8.951	36 n 10 th	01/7/2022	58 n 02 th	X				**183.504**	0	183.504	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
14	Võ Trung Huân	3/5/1965	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Ân Mỹ	4,98	1/7/2017	0,2	1/9/2015	29% 30% 31% 32% 33%	1/8/2017 1/8/2018 1/8/2019 1/8/2020 1/8/2021	5% 6%	1/7/2020 1/1/2022			4,65	1/7/2014		9.700	35 n 11 th	01/7/2022	57 n 01 th	**X**				**223.094**	0	223.094	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Phù Cát																												
15	Trần Văn Lưu	01/11/1963	THSP Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Cát Hiệp	4,06	1/11/2012			38% 37% 36% 35% 34%	1/3/2022 1/3/2021 1/3/2020 1/3/2019 1/3/2018	13% 12% 11% 10% 9%	1/11/2021 01/11/020 1/11/2019 1/11/2018 1/11/2017						8.714	39 n 10 th	01/7/2022	58 t 7 th	X				**0**	0	0	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn																												
26	Phạm Quảng	11/12/1965	ĐH Kế toán	Kế toán	9% (4,98)	01/02/2021					5% 6% 7% 8% 9%	01/02/2017 01/02/2018 01/02/2019 01/02/2020 01/02/2021			8% (4,98)	01/02/2020		7.478	39 n 3 th	01/01/2022	56 t	X				**207.514**	207.514		Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
16	Trần Ngọc Hùng	10/11/1966	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Giảng viên Khoa Văn hóa nghệ thuật	4,98	09/2009	0,45	02/2010	30% 31% 32% 33% 34%	06/2018 06/2019 06/2020 06/2021 06/2022	10% 11% 12% 13% 14%	09/2017 09/2018 09/2019 09/2020 09/2021			4,65	09/2006		11.312	35 n 07 th	01/7/2022	55 t 07 th	X				**305.434**	305.434		Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
17	Lê Văn Quốc	06/03/1967	Cử nhân Kinh tế	NV phòng Hành chính - Quản trị	4,98	08/2018					5% 6%	08/2021 08/2022			4,65	11/2014		7.193	34 n 10 th	01/10/2022	55 t 06 th	X				**197.813**	197.813		Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
18	Trần Quốc Hoàn	22/10/1988	Thạc sĩ Chính trị học	Giảng viên GDNN LT (hạng III)	3,33	02/2022			5% 6% 7% 8% 9%	9/2017 9/2018 9/2019 9/2020 9/2021					3,00	02/2019	5.408	4.551	11 n 0 th	09/2022	33 t 10 th			X		**91.308**	91.308		Điểm a Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
C. KHỐI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC																										**223.653**	**223.653**	**0**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
1	Nguyễn Tiến Văn	28/11/1966	Trung cấp kỹ thuật điện	Nguyên Giám đốc Công ty CP Tổng hợp Vân Canh														8.857.540	32 n 4 th	1/7/2022	55 t 7 th	X				223.653	223.653		Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 113; Khoản 5 Điều 6 NĐ 108

Biểu số 05

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÁN BỘ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ TUỔI TÁI CỬ, TÁI BỔ NHIỆM NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

Đvt: nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Ngày, tháng, năm tham gia công tác	Chức vụ	Thời điểm giữ chức danh bầu cử hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ	Thời điểm xin nghỉ hưu trước tuổi	Số năm tham gia đóng BHXH đến thời điểm nghỉ hưu (theo sổ BHXH)			Tiền lương tính trợ cấp cho nghỉ hưu trước tuổi														Kinh phí chi trả cho nghỉ hưu trước tuổi				Ghi chú
												Trong đó																	
		Nam	Nữ					Tổng số (tính tròn)	Số năm	Số tháng	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (bình quân 60 tháng thực lĩnh)	Hệ số lương	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp chức vụ	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp TNVK	Ngày, tháng, năm hưởng	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp công tác đảng	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp thâm niên nghề (tỷ lệ)	Ngày, tháng, năm hưởng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp trên 20 năm đóng BHXH	Tổng cộng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng cộng																							**97.062**	**145.920**	**223.529**	**466.511**	
I	**UBND huyện An Lão**																											
1	Phạm Khắc Thành	16/6/1963		02/1984	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Hòa	02/2011	1/2/2022	34	33	8	3.170	2,25	02/2011											19.020	15.850	22.190	57.060	
I	**UBND thị xã An Nhơn**																											
1	Nguyễn Hữu Phúc	27/5/1962		04/1996	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhơn Tân	10/2010	1/5/2022	26	26	1	4.877	3,66	01/04/2022	0,15	05/2013									14.631	24.385	14.631	53.647	
1	Phạm Dũng Tiến	10/5/1962		08/1983	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ thị xã An Nhơn	10/2016	1/4/2022	39	38	8	8.022	4,98	10/2013	0,3	10/2016	10%	1/10/2021							24.066	40.110	76.209	140.385	
I	**UBND huyện Hoài Ân**																											
1	Lê Như	6/6/1962		04/1981	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	06/2012	1/6/2022	41	41	2	9.914	4,98	10/2016	0,2	06/2012	5%	10/2019			30%				29.742	49.570	104.097	183.409	
																6%	10/2020											
																7%	10/2021											
I	**UBND huyện Tuy Phước**																											
1	Lương Ngọc Sơn	10/10/1962		07/1979	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Phước Sơn	08/2003	1/5/2022	24	23	10	3.201	2,25	01/8/2008											9.603	16.005	6.402	32.010	

Biểu số 06

Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP năm 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Ngày hưởng	Định mức ngày ăn giao dự toán 2022	Định mức ngày ăn theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP	Chênh lệch	Nhu cầu kinh phí năm 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=5*1*2	
	TỔNG SỐ	**23.427**					**1.257**	
1	Chiến sỹ năm thứ nhất	4.644	15	0,062	0,065	0,003	208,980	
2	Tại chỗ	5.092	7	0,062	0,065	0,003	106,932	
3	Cơ động	5.121	12	0,062	0,065	0,003	184,356	
4	Biển	364	12	0,062	0,065	0,003	13,104	
5	Các binh chủng (binh chủng bảo đảm + binh chủng chiến đấu)	4.056	12	0,062	0,065	0,003	146,016	
6	- Dân quân tham gia thường trực sẵn sàng chiến đấu	496	365	0,062	0,065	0,003	543,120	
7	- Tập huấn cán bộ dân quân tự vệ	3.654	5	0,062	0,065	0,003	54,810	

Ghi chú:

- Tiền ăn dân quân huấn luyện năm 2021 tính dự toán năm 2022 là 62.000 đồng/người/ngày (Thông tư số 78/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng)
- Tiền ăn dân quân huấn luyện năm 2022 là 65.000 đồng/người/ngày (Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021 của Bộ Quốc phòng)

Biểu số 07

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP LẦN ĐẦU, TRỢ CẤP MỘT LẦN KHI CHUYỂN RA KHỎI VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2022 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP NGÀY 08/10/2019 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Quyết định	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	**25.276**	
I	**Huyện Hoài Ân**	**3.921**	
1	Quyết định số 5588/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	3.620	
2	Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	301	
II	**Huyện Vân Canh**	**464**	
A	**UBND huyện**	**360**	
1	Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện	62	
2	Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND huyện	298	
B	**UBND các xã, thị trấn quyết định**	**104**	
	UBND thị trấn Vân Canh	**42**	
-	Chứng từ chi kèm theo	42	
	UBND xã Canh Hiệp	**62**	
-	Chứng từ chi kèm theo	62	
III	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**13.092**	
	Quyết định 1607/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	12	
	Quyết định 3072/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	793	
	Quyết định 3262/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	156	
	Quyết định 2943/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	12.131	
IV	**Huyện An Lão**	**7.799**	
	Quyết định số 655-QĐ/TU ngày 28/7/2012	87,97	
	Quyết định số 656-QĐ/TU ngày 28/7/2022	14,90	
	Quyết định số 491-QĐ/TU ngày 14/01/2022	14,90	
	Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	64,111	
	Quyết định số 4489/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	14,90	
	Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	14,90	
	Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	14,90	
	Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 13/06/2022	51,78	
	Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	44,420	
	Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	40,416	
	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	57,577	
	Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	22,372	
	Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 17/05/2022	6.707,533	
	Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 31/05/2022	63,832	
	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	
	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	

STT	Quyết định	Số tiền	Ghi chú
	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	
	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	
	Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	
	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	14,900	
	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14,900	
	Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 31/01/2021	14,900	
	Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	58,434	
	Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	53,878	
	Quyết định số 4578/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14,90	
	Quyết định số 4488/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14,90	
	Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	78,65	
	Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 13/01/2020	140,62	

Biểu số 07

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 500 NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện	Số lượng	Hệ số lương, ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 2022	Ghi chú
					Phụ cấp khu vực	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp lâu năm		
1	Hoài Nhơn	1	3,00	1		0,75		80	
2	Vĩnh Thạnh	4	12,00	6	1,10	3,00	2,00	374	
3	An Lão	3	9,00	4	0,60	2,25	1,50	277	
Tổng cộng		**8**	**24**	**11**	**2**	**6**	**4**	**730**	

Biểu số 08

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CHI CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID - 19 NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /3/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	**1.786**	
1	**Huyện Tuy Phước**	**1.435**	
	Quyết định số 9178/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.086	
	Quyết định số 9177/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	349	
2	**Huyện Phù Mỹ**	**351**	
	Quyết định số 9159/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	351	